

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2018/DS-ST

Ngày 16 tháng 11 năm 2018.

V/v “Tranh chấp HĐ vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ GIANG, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ma Thị Nghị

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông: Hoàng Văn Độ

2. Ông: Đặng Thế Phong

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy – Thẩm tra viên Toà án nhân dân thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang.

Ngày 16 tháng 11 năm 2018, tại Hội trường xét xử dân sự Toà án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/2018/TLST- DSTC, ngày 20 tháng 8 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2018/QĐXXST-DSTC ngày 01 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Quang H

Địa chỉ: SN 377, đường N, tổ 9, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Giang. (Có mặt)

2. *Bị đơn:* Bà Trần Thị N

Địa chỉ: SN 116, đường T, tổ 17, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang. (Có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Trần Thị C

Địa chỉ: SN 377, đường N, tổ 9, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Giang. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/8/2018 và quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Nguyễn Quang H trình bày: Ngày 11/8/2015 ông có cho bà Trần Thị N vay số tiền 400.000.000,đ (Bốn trăm triệu đồng) lãi suất thỏa thuận 2%/ tháng, khi vay 2 bên không thỏa thuận thời hạn thanh toán, khi vay bà N có viết 01 giấy vay tiền và có để lại cho ông 01 giấy chứng nhận QSD đất số 013034 để làm tin vay số tiền trên. Từ khi vay cho đến nay bà N trả cho ông được 53.000.000đ tiền lãi, số tiền này bà N trả làm 04 lần, cụ thể như sau:

Lần 01: Ngày 06/9/2016 bà N trả 15.000.000đ.

Lần 02: Ngày 04/01/2017 bà N trả 20.000.000đ

Lần 03: Ngày 15/4/2017 bà N trả 9.000.000đ

Lần 04: Ngày 30/9/2017 bà N trả 9.000.000đ

Từ đó đến nay bà N không trả lãi cho ông nữa, nhiều lần ông yêu cầu bà N trả lại cho ông số tiền gốc 400.000.000đ và số tiền lãi bà N còn nợ nhưng bà đều khất lần không trả cho ông, do vậy ông đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu bà N trả cho ông số tiền gốc là 400.000.000đ và số tiền lãi suất 2 bên thỏa thuận 2%/tháng tính đến ngày 11/8/2018 là 288.800.000đ, bà N đã trả số tiền lãi xuất là 53 triệu đồng, còn lại tổng số tiền gốc và lãi yêu cầu bà N phải thanh toán là 635.800.000đ.

* Bị đơn bà Trần Thị N trình bày: Bà xác nhận có vay của bà C, ông H số tiền 100.000.000đ, lãi suất 3.000đ/1 triệu/ngày vào tháng 10/2013 không có giấy tờ gì. Sau đó bà trả lãi hàng tháng, được bao nhiêu bà không nhớ. Đến ngày 11/8/2015 bà có ký vào giấy vay tiền với bà C, ông H vay 400 triệu đồng gồm cả tiền nợ gốc và tiền lãi suất 2.000đ/1 triệu/ngày thỏa thuận bằng miệng giữa các bên. Số tiền 400.000.000,đ này trong đó có 100 triệu gốc và 300 triệu là tiền lãi. Trong giấy vay tiền có viết để lại 01 giấy chứng nhận QSD đất số 013034 của bà để làm tin, việc thỏa thuận thời hạn vay bà không nhớ. Từ ngày vay 400 triệu đồng như ông H đã trình bày đã trả tiền lãi được 53 triệu đồng, thực tế bà trả bao nhiêu bà không nhớ. Việc bà trả tiền và vay tiền chỉ giao dịch với bà C, không có ông H. Giấy vay tiền ngày 11/8/2015 chữ viết và chữ ký là đúng bà viết và ký. Nay ông H khởi kiện đòi nợ bà số tiền 635.800.000đ bà không đồng ý trả và bà chỉ nhất trí trả 200 triệu đồng nếu ông H, bà C nhất trí bà sẽ thu xếp trả luôn, còn nếu như ông H, bà C buộc bà phải trả 400 triệu gốc như giấy vay tiền thì ý kiến của bà chờ sổ lương hưu của bà hiện đang cầm tại ngân hàng Liên Việt trả hết nợ, bà sẽ thanh toán dần. Nếu ông H, bà C không đồng ý thì bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Còn về giấy chứng nhận QSD đất (Sổ bì đỏ) hiện tại ông H, bà C đang giữ bà không có ý kiến đề nghị gì vì bà C, ông H chỉ giữ để làm tin không có hợp đồng thế chấp hay chuyển nhượng gì liên quan đến việc vay tiền.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị C trình bày: Theo đơn khởi kiện của chồng bà là ông Nguyễn Quang H với bà Trần Thị N số tiền 400.000.000,đ (*Bốn trăm triệu đồng*), ông H là người đứng tên cho vay, bà là người giao tiền cho bà N, đến nay bà N không trả tiền vay cho gia đình bà. Chồng bà ông Nguyễn Quang H có làm đơn khởi kiện, bà đồng ý với nội dung trình bày và yêu cầu đề nghị của nguyên đơn ông Nguyễn Quang H, đề nghị bà N trả cho gia đình bà số tiền gốc 400.000.000,đ và lãi tính theo quy định của pháp luật. Hiện nay gia đình bà khi cho bà N vay tiền có cầm của bà N 01 giấy chứng nhận QSD đất khi nào bà N thanh toán xong toàn bộ số tiền vay thì sẽ chuyển trả lại giấy chứng nhận QSD đất cho bà N.

Tại phiên hòa giải các bên vẫn giữ nguyên yêu cầu của mình, do không thống nhất thỏa thuận được Tòa án tiến hành mở phiên tòa xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên quan điểm ban đầu đề nghị Hội đồng xét xử buộc bà N hoàn trả lại số tiền gốc 400.000.000,đ (*Bốn trăm triệu đồng*). Về lãi suất theo đơn khởi kiện là số tiền lãi 288.800.000đ nay thay đổi quan điểm là đề nghị tính theo quy định của pháp luật, hiện tại đã nhận tiền lãi là 53.000.000,đ.

Bị đơn bà N vẫn giữ nguyên quan điểm xác nhận có nợ tiền của ông H nhưng trong số nợ 400.000.000,đ(Bao gồm gốc 100 triệu, lãi 300 triệu) nên chỉ nhất trí trả cho ông H, bà C 250 triệu nếu nhất trí bà sẽ thu xếp trả nợ còn nếu ông H, bà C vẫn cương quyết đòi nợ số tiền 400.000.000,đ theo giấy vay tiền ngày 11/8/2015 bà chấp nhận nhưng chờ bà thanh toán trả nợ Ngân hàng Bưu điện Liên Việt xong bà sẽ trừ dần số lương hưu hàng tháng. Về lãi suất đề nghị tính theo quy định của pháp luật. Về giấy chứng nhận QSD đất ông H, bà C giữ làm tin bà không có ý kiến đề nghị gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Ngày 11/8/2015 bà Trần Thị N có vay của ông Nguyễn Quang H số tiền 400.000.000,đ(*Bốn trăm triệu đồng*) lãi suất theo thỏa thuận không ghi lãi suất và thời hạn trả nợ trên giấy vay tiền. Như vậy xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hà G theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 BLTTDS năm 2015.

[2] Về nội dung: Tại giấy vay tiền ngày 11/8/2015 có nội dung bà Trần Thị N có vay của ông Nguyễn Quang H với số tiền là 400.000.000,đ(*Bốn trăm triệu đồng*) trên giấy vay tiền có ghi để lại bìa đỏ 013034. Không thỏa thuận thời hạn thanh toán, lãi suất theo thỏa thuận, thanh toán lãi theo từng tháng. Quá trình giải quyết ông H, bà N và bà C đều xác nhận lãi suất vay thỏa thuận bằng miệng là 2.000,đ/triệu/ngày. Đã trả lãi đến ngày 30/9/2017 số tiền 53.000.000,đ(*Năm mươi ba triệu đồng*). Đến nay bà N không trả lãi và ông H đòi trả lại số tiền gốc nhiều lần nhưng bà N không trả, ông H làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà N trả số tiền vay gốc 400.000.000,đ và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Xét đối yêu cầu của ông H buộc bà N phải trả nợ số tiền vay 400.000.000,đ theo giấy vay tiền ngày 11/8/2015 là có cơ sở bởi lẽ: Đối với khoản vay này theo giấy vay tiền là bà N vay của ông H. Nay bà N thừa nhận có vay tiền của gia đình ông H nhưng thực tế bà giao dịch nhận tiền từ bà C vợ ông H, chứ không phải ông H đưa tiền, giấy vay tiền viết và ký là đúng chữ ký của bà N. Bà N cho rằng số tiền vay gốc chỉ có 100.000.000,đ trong số tiền ghi trên giấy vay tiền 400.000.000,đ còn lại 300.000.000,đ là lãi nhưng bà N không có chứng cứ chứng minh và trên giấy vay tiền không thể hiện là gốc, lãi chỉ thể hiện là số tiền vay 400.000.000,đ. Hơn nữa bà C cũng xác nhận là bà N nhận tiền từ bà C là đúng vì trên giấy vay tiền viết đúng tên ông H là người cho vay. Do vậy yêu cầu khởi kiện của ông H là có căn cứ, buộc bà N có trách nhiệm trả cho ông H số tiền vay nợ gốc là 400.000.000,đ(*Bốn trăm triệu đồng*) theo giấy vay tiền ngày 11/8/2015 là đúng với quy định của pháp luật.

Về lãi suất theo hai bên thỏa thuận bằng miệng 2.000,đ/triệu/ngày và hai bên đều xác nhận bà N đã trả được 53.000.000,đ tiền lãi trả nợ tiền lãi cuối cùng vào ngày 30/9/2017 như vậy theo giấy vay tiền chỉ ghi lãi suất theo thỏa thuận không ghi trên giấy vay tiền là bao nhiêu phần trăm, không có thời hạn thanh toán, hai bên thỏa thuận bằng miệng lãi cao hơn so với quy định của pháp luật. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 688 BLDS năm 2015 giao dịch dân sự đang được thực hiện mà có

nội dung, hình thức khác với quy định của Bộ luật này thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2005. Tại khoản 2 Điều 476 BLDS năm 2005 quy định trong trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời gian vay tại thời điểm trả nợ. Do đó lãi suất tính theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước Việt nam quy định mức lãi suất 9%/năm = 0,75%/tháng. Tính từ ngày 11/8/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm(Ngày 16/11/2018) là 39 tháng 5 ngày

$$400.000.000,đ \times 0,75\% \times 1.175 \text{ ngày}/30 = 117.500.000,đ$$

Bà N đã trả được nợ lãi là 53.000.000,đ, nay bà N còn phải trả số tiền cho ông H tiền lãi 117. 500.000,đ - 53.000.000,đ = 64.500.000,đ(*Sáu mươi tư triệu năm trăm nghìn đồng*)

Do đó cần buộc bà N có trách nhiệm trả nợ cho ông H số tiền gốc là 400.000.000,đ và số tiền lãi 64.500.000,đ tổng cộng cả gốc và lãi là 464.500.000,đ (*Bốn trăm sáu mươi tư triệu năm trăm nghìn đồng*)

* Đối với giấy chứng nhận QSD đất ký hiệu BB 013034 của hộ bà Trần Thị N khi vay tiền bà Ngọc có để lại cho ông H giữ để làm tin. Quá trình giải quyết vụ án bà N không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[3] Về án phí: Bị đơn bà Trần Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền 464.500.000,đ= 20.000.000,đ + (4% x 64.500.000,đ)= 22.580.000,đ (*Hai mươi hai triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng*) theo quy định tại Điều 147 BLTTDS; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án; ý c mục 1.3 phần II danh mục án phí, lệ phí Tòa án

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 290; Khoản 2 Điều 305; Điều 471; 476 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 3 Điều 26; khoản 3 Điều 144; Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; ý c mục 1.3 phần II danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Quang H về việc yêu cầu trả nợ đối với bà Trần Thị N.

Tuyên xử: Buộc bà Trần Thị N phải có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Quang H số tiền gốc 400.000.000,đ, theo giấy vay tiền ngày 11/8/2015 và số tiền lãi 64.500.000,đ đ tổng cộng cả gốc và lãi là 464.500.000,đ (*Bốn trăm sáu mươi tư triệu năm trăm nghìn đồng*)

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án tại thời điểm thanh toán.

2. Về án phí: Bà Trần Thị N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 22.580.000,đ(Hai mươi hai triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng).

Trả lại cho ông Nguyễn Quang H số tiền tạm ứng án phí 14.716.000,đ (Mười bốn triệu bảy trăm mười sáu nghìn đồng) ông H đã nộp(Nguyễn Văn T nộp thay) tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H theo biên lai số 00924 ngày 20/8/2018.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a,7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho các bên đương sự có mặt biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm./.

Nơi nhận:

- VKSND TPH;
- TAND tỉnh HG;
- Các đương sự;
- C.C THA TPH;
- Lưu HS;
- Lưu bộ phận

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ma Thị Nghị

